

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2023/DS-ST  
Ngày 27 tháng 9 năm 2023  
V/v: “Tranh chấp yêu cầu bồi thường  
thiệt hại do vi phạm hợp đồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông Huỳnh Bình

+ Bà Phan Thị Thu Thảo

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Đức Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Cao Kỳ Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 69/2022/TLST-DS ngày 07/6/2022 về việc “Tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đặng Quang T**, sinh năm 1994;

Nơi thường trú: **ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai;**

Địa chỉ liên hệ: **A, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1976; Địa chỉ: **A, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

(Theo Giấy ủy quyền số chứng thực 1403, quyển số 01/2022-SCT/CK,ĐC ngày 02/6/2022 của **UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**)

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Việt D**, sinh năm 1975

Địa chỉ: **tổ C, khu phố G, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông **Hàn Quốc H1**, sinh năm 1984 và bà **Lương Thái Thị Yến V**, sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: **D, chung cư T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí**

**Minh.**

Cùng địa chỉ liên hệ: số D, L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên  
(Các đương sự khác vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Vào ngày 04/01/2021, ông Đặng Quang T thuê xe ô tô biển số 78A-045.54, hiệu Toyota, số máy 1TRA399533; số khung 8EMXJ3502748 của ông Hàn Quốc H. Hai bên có lập hợp đồng thuê xe ô tô, thời hạn từ ngày 04/01/2021 đến ngày 15/8/2021. Giá thuê tính trên doanh thu mỗi ngày là 1.000.000 đồng/ngày. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận trong trường hợp bên thuê không thực hiện bàn giao xe đúng hạn thuê theo hợp đồng thì bên thuê phải chịu phạt số tiền 1.000.000 đồng/ngày và mọi tổn thất của xe...

Sau khi thuê xe và được sự đồng ý của ông Hàn Quốc H1, ông Đặng Quang T cho ông Nguyễn Việt D thuê lại xe ô tô biển số 78A-045.54. Giữa ông T và ông D có ký hợp đồng thuê xe ô tô, thời hạn thuê 01 tháng, từ ngày 05/7/2021 đến ngày 05/8/2021. Ngoài nội dung thỏa thuận như trên, hai bên còn thỏa thuận nếu bên thuê sử dụng xe vượt giới hạn 250km/ngày thì phải chịu phụ thu 2.000đồng/01km, đồng thời còn thỏa thuận trách nhiệm với nhau trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Hết thời hạn thuê xe, ông D không trả xe theo thỏa thuận, thông qua hệ thống định vị xe, ông T được biết xe ô tô đang để tại khu vực mỏ đá. Khi ông T thuê xe kéo về ga ra để sửa chữa thì có sự chứng kiến của ông D. Hai bên có lập Biên bản giao nhận đề ngày 15/4/2022 có nội dung: “Nếu sau khi giao xe mà có xảy ra hư hỏng máy móc, thiết bị thì bên ông D phải có trách nhiệm thanh toán bổ sung thêm chi phí sửa chữa theo đơn giá nhà cung ứng dịch vụ cung cấp”. Xe được sửa chữa với tổng chi phí là 8.434.800 đồng.

Do ông D vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ trả xe theo thời hạn thỏa thuận nên ông T không thể trả xe đúng thời hạn cho ông Hàn Quốc H. Ông T đã phải trả tiền phạt cho ông H1 số tiền 242.000.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Việt D phải bồi thường do vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho ông T số tiền 250.435.042 đồng (gồm 242.000.000 đồng tiền ông T phải bồi thường cho ông H1 và 8.434.800 đồng chi phí sửa chữa xe).

*\* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Việt D trình bày:*

Khoảng tháng 11/2020, ông có cho ông Đặng Quang T mượn xe ô tô biển số 60A635.49, khi cho mượn xe thì ông đã đưa toàn bộ giấy tờ liên quan đến xe cho ông T mượn. Ông T mượn xe được khoảng 10 ngày thì báo với ông là xe đã bị mất, do ông T cho người khác thuê rồi bị chiếm đoạt mất. Sau khi xe ô tô của ông bị mất, ông không có xe để đi nên ông T đã đưa xe ô tô biển số 78A-045.54 cho



ông đi. Ông T đưa cho ông một tờ giấy, kêu ông ký vào để làm tin và để cho ông T báo với chủ xe. Ông không biết nội dung giấy tờ đó là gì. Ông đi xe được khoảng 01 tháng thì bị khóa thông qua thiết bị định vị xe nên xe không chạy được. Ông T đã khởi kiện ông ra Tòa án và yêu cầu ông trả lại xe cho ông T và bồi thường. Ông đã trả xe cho ông T và bồi thường, sửa chữa xe số tiền 10.000.000 đồng. Chữ ký, chữ viết Nguyễn Viết D trong “Hợp đồng cho thuê xe ô tô” ngày 05/7/2021 là chữ ký, chữ viết của ông. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông không đồng ý, do giữa ông và ông T không có hợp đồng thuê xe mà do ông T lừa ông ký vào hợp đồng.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hàn Quốc H1, bà Lương Thái Thị Yến V trình bày:**

Vào ngày 04/01/2021, ông, bà có cho ông Đặng Quang T thuê xe ô tô biển số 78A-045.54, hiệu Toyota, số máy 1TRA399533; số khung 8EMXJ3502748. Hai bên có lập hợp đồng thuê xe ô tô, thời hạn từ ngày 04/01/2021 đến ngày 15/8/2021. Xe ô tô này là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà Lương Thái Thị Yến V. Giá thuê xe tính trên doanh thu mỗi ngày là 1.000.000 đồng/ngày (các bên thỏa thuận nếu ngày nào xe hoạt động thì ông T phải trả 1.000.000 đồng/ngày; ngày nào xe không hoạt động thì ông, bà không thu tiền, ông, bà theo dõi hoạt động của xe qua hệ thống định vị). Ngoài ra hai bên thỏa thuận nếu không giao trả xe đúng thời hạn thì bị phạt 1.000.000 đồng/ngày.

Trong thời gian thuê, ông T có liên hệ và được ông, bà đồng ý để ông T cho ông Nguyễn Viết D thuê lại xe ô tô biển số 78A-045.54.

Hết thời hạn thuê xe trên, ông T không trả được xe, ông, bà được ông T cho biết là xe ông T bị người thuê xe chiếm giữ. Sự việc giữa ông T và ông D như thế nào ông, bà không biết, ông, bà chỉ biết ông T đã trả lại xe ô tô và trả đủ cho ông, bà số tiền 243.000.000 đồng do quá thời hạn trong hợp đồng mà chưa trả xe. Việc tranh chấp giữa ông T và ông D như thế nào thì ông, bà không biết, ông, bà không có ý kiến do không ảnh hưởng gì tới ông, bà và đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

\* Về tố tụng:

- Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ là đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và đương sự là đúng quy định.

\* Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Quang T về “tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng”. Buộc ông Nguyễn Viết D có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Quang T số tiền: 83.000.000 đồng do vi phạm hợp đồng và 8.434.000 đồng sửa chữa xe ô tô. Án phí: theo quy định của

pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

\* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông **Đặng Quang T** khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn Viết D** phải trả số tiền 250.435.042 đồng, gồm chi phí sửa chữa xe và bồi thường thiệt hại do ông **D** vi phạm hợp đồng; bị đơn ông **Nguyễn Viết D** có nơi cư trú tại **tổ C, khu phố G, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai**. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng”.

Ông **Đặng Quang T** khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn Viết D** bồi thường do vi phạm hợp đồng thuê xe ô tô biển số 78A-045.54. Xe mô tô biển số 78A-045.54 thuộc quyền sở hữu của ông **Hàn Quốc H1** và bà **Lương Thái Thị Yến V**. Căn cứ Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định ông **Đặng Quang T** là nguyên đơn, ông **Nguyễn Viết D** là bị đơn, ông **Hàn Quốc H1** và bà **Lương Thái Thị Yến V** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Bị đơn ông **Nguyễn Viết D**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Hàn Quốc H1**, bà **Lương Thái Thị Yến V** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

\* Về nội dung vụ án:

[3] Về yêu cầu bồi thường do vi phạm hợp đồng

Xe ô tô biển số 78A-045.54 thuộc sở hữu của ông **Hàn Quốc H1** và bà **Lương Thái Thị Yến V**. Ông **H1** cho ông **Đặng Quốc T1** thuê xe tại “Hợp đồng thuê xe” ngày 04/01/2021. Tại Phần 02 của Hợp đồng thuê xe có thỏa thuận: “... *cầm bên B cầm cố, thế chấp, giao xe, hoặc cho bên khác thuê xe lại...*”. Ông **H1**, bà **Y** và ông **T1** đều thừa nhận ông **T1** đã hỏi ý kiến của ông **H1**, bà **Y** và được đồng ý trước khi cho người khác thuê lại xe ô tô. Căn cứ Điều 415 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì ông **T1** được quyền cho người khác thuê lại xe ô tô biển số 78A-045-54.

Nguyên đơn trình bày giữa ông **T1** và ông **D** có hợp đồng thuê xe ô tô biển số 78A-045.54, được thể hiện tại “Hợp đồng cho thuê xe ô tô” đề ngày 05/7/2021. Ông **D** thừa nhận chữ ký, chữ viết mang tên “**Nguyễn Viết D**” trong “Hợp đồng cho thuê xe ô tô” đề ngày 05/7/2021 là chữ ký, chữ viết của ông **D**. Ông **D** không thừa nhận giữa các bên có hợp đồng thuê xe và cho rằng bị lừa dối ký hợp đồng, tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận có lừa dối bị đơn và ông **D** cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông **D** bị lừa dối khi ký hợp đồng. Nguyên



đơn và bị đơn đều thừa nhận ông **D** là người trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô biển số 78A-045.54 khoảng hơn 01 tháng thì xe không chạy được. Như vậy, có căn cứ cho rằng giữa ông **Đặng Quang T** và ông **Nguyễn Việt D** có hợp đồng thuê xe ô tô biển số 78A – 045.54 và “Hợp đồng cho thuê xe ô tô” đề ngày 05/7/2022 có hiệu lực.

Trong “Hợp đồng cho thuê xe ô tô” đề ngày 05/7/2022, giữa bên cho thuê xe (bên A) là ông **Đặng Quang T** với bên thuê xe (bên B) là ông **Nguyễn Việt D**, các bên thỏa thuận đơn giá: 10.000.000 đồng/tháng, mục đích thuê: phục vụ nhu cầu đi lại. Tại Phần 2 của “Hợp đồng cho thuê xe ô tô” ngày 05/7/2022, các bên thỏa thuận: “*Phần 2: Điều khoản và trách nhiệm của bên B*

*...Trường hợp tai nạn không được bảo hiểm bồi thường, bên B sẽ phải đền bù cho mọi tổn thất, hỏng hóc của xe như sau: va quệt, đâm đụng, phá hoại, thủy kích, mất xe... và sẽ thanh toán 100% chi phí sửa chữa chính hãng hoặc do bên A chỉ định, các ngày xe không hoạt động được thì bên B phải thanh toán hoàn toàn tiền xe trong mỗi ngày đó, được tính bằng giá thuê trên hợp đồng của xe đó...”*

Ngày 15/4/2022, ông **D** trả xe cho ông **T**, sau khi nhận xe ông **T** phải tiến hành sửa chữa xe và cung cấp phiếu thu thể hiện việc sửa xe hết số tiền 8.434.800 đồng. Căn cứ Phần 2 của “Hợp đồng cho thuê xe ô tô” ngày 05/7/2021 và Điều 479 của Bộ luật dân sự thì ông **D** có nghĩa vụ trả cho ông **T** chi phí sửa chữa này.

Theo nguyên đơn, từ ngày 31/8/2021 đến ngày 16/4/2022 ông **T** phải bồi thường cho ông **D** số tiền 242.000.000 đồng nên yêu cầu ông **D** phải bồi thường cho ông **T** số tiền này. Ông **T** cho rằng giữa ông **T** và ông **H1** có hợp đồng thuê xe, có thỏa thuận: số tiền theo doanh thu hàng tháng xe hoạt động 1.000.000 đồng/ngày; trường hợp bên B không thực hiện giao xe đúng hợp đồng thì bên B phải chịu chi phí phạt hợp đồng 1.000.000 đồng/ngày và mọi tổn thất của xe I biển số 78A-045.54 và thực tế ông **T** đã phải trả số tiền này cho ông **H1**. Hội đồng xét xử xét thấy: tại phần 2 của “Hợp đồng cho thuê xe ô tô” giữa ông **Đặng Quang T** và ông **Nguyễn Việt D** có thỏa thuận “*các ngày xe không hoạt động được thì bên B phải thanh toán hoàn toàn tiền xe trong mỗi ngày đó, được tính bằng giá thuê trên hợp đồng của xe đó...*”; mặt khác, ông **H1**, ông **T**, ông **D** không có quan hệ họ hàng thân thích, ông **T** kinh doanh dịch vụ cho thuê xe nên việc ông **T** thuê xe với giá thuê trung bình 30.000.000 đồng/tháng và cho ông **D** thuê lại với giá thuê 10.000.000 đồng/tháng là không phù hợp với quy luật kinh tế thị trường. Theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật dân sự năm 2015, có căn cứ để buộc ông **Nguyễn Việt D** phải thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng do không giao xe đúng thời hạn (từ ngày 06/8/2021 đến ngày 15/4/2022 là 08 tháng 09 ngày) theo giá thuê giữa ông **T** và ông **D** đã thỏa thuận trong “hợp đồng cho thuê xe ô tô” ngày 05/7/2021 với giá là 10.000.000 đồng/tháng. Ông **D** phải có nghĩa vụ trả cho ông **T** tiền vi phạm thời hạn giao xe số tiền: 08 tháng x 10.000.000 đồng/tháng + (10.000.000 đồng : 30) x 09 ngày = 83.000.000 đồng.

Như vậy, ông **Nguyễn Việt D** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Đặng Quang T** số tiền: 83.000.000 đồng + 8.434.800 đồng = 91.434.800 đồng.

[7] Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nên không thỏa thuận được lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, căn cứ Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Nguyễn Viết D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền:  $91.434.800 \text{ đồng} \times 5\% = 4.571.740 \text{ đồng}$ .

Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Đặng Quang T phải chịu án phí số tiền:  $(250.435.042 \text{ đồng} - 91.434.800 \text{ đồng}) \times 5\% = 7.950.012 \text{ đồng}$ . Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.261.000 đồng ông T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004337 ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Ông T còn phải nộp số tiền 1.689.012 đồng.

[9] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 40, 147, 217, 218, 219, 266, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 472, 477, 479, 482 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Quang T về việc “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng” đối với bị đơn ông Nguyễn Viết D.

Buộc ông Nguyễn Viết D có nghĩa vụ trả lại cho ông Đặng Quang T số tiền 91.434.800 (chín mươi một triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:



- Buộc ông **Nguyễn Việt D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 4.571.740 (bốn triệu năm trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi) đồng.

- Ông **Đặng Quang T** phải chịu án phí số tiền: 7.950.012 (bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn không trăm mười hai) đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.261.000 (sáu triệu hai trăm sáu mươi một nghìn) đồng ông **T** đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004337 ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Ông **T** còn phải nộp số tiền 1.689.012 (một triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn không trăm mười hai) đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Lưu VP, hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hồng Nhung**